

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117,888,071,984	124,408,403,839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,525,729,407	16,417,133,790
1. Tiền	111	V.1	15,525,729,407	3,417,133,790
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	13,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		88,900,000,000	99,800,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	88,900,000,000	99,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,871,929,311	5,132,651,585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1,737,996,731	1,737,996,718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	6,954,117,580	942,355,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2,179,815,000	2,452,299,667
IV. Hàng tồn kho	140		1,762,978,451	1,959,447,118
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,762,978,451	1,959,447,118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		827,434,815	1,099,171,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	723,874,241	703,998,560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	133,146,569
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	103,560,574	262,026,217
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,382,774,705	44,424,635,997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,010,911,088	21,796,238,071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21,010,911,088	21,796,238,071
- Nguyên giá	222		45,309,243,392	45,744,488,173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,298,332,304)	(23,948,250,102)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	V.2b	7,500,000,000	7,500,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,871,863,617	15,128,397,926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	12,871,863,617	15,128,397,926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159,270,846,689	168,833,039,836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/03/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		92,269,143,680	103,834,728,537
I. Nợ ngắn hạn	310		92,269,143,680	103,834,728,537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	2,587,338,760	6,607,509,596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,217,883,862	1,345,985,999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	4,135,690,677	2,935,354,431
4. Phải trả người lao động	314		537,769,747	6,453,171,962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	352,003,400	70,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	83,534,889,653	86,353,238,898
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(96,432,419)	69,467,651
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67,001,703,009	64,998,311,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	67,001,703,009	64,998,311,299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820,206,550	820,206,550
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,951,496,459	32,948,104,749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,655,229,549	3,655,229,549
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31,296,266,910	29,292,875,200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159,270,846,689	168,833,039,836

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2019



Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ngày 01/01 đến 31/03	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94,030,600,104	85,087,214,692	94,030,600,104	85,087,214,692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94,030,600,104	85,087,214,692	94,030,600,104	85,087,214,692
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	87,061,691,833	78,343,212,013	87,061,691,833	78,343,212,013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,968,908,271	6,744,002,679	6,968,908,271	6,744,002,679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	220,667,823	512,407,426	220,667,823	512,407,426
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2,938,992,704	3,056,476,117	2,938,992,704	3,056,476,117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,857,803,207	1,999,257,746	1,857,803,207	1,999,257,746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,392,780,183	2,200,676,242	2,392,780,183	2,200,676,242
11. Thu nhập khác	31	VI.6	111,831,818	2,350,000	111,831,818	2,350,000
12. Chi phí khác	32		372,363	220,000	372,363	220,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		111,459,455	2,130,000	111,459,455	2,130,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,504,239,638	2,202,806,242	2,504,239,638	2,202,806,242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		500,847,928	440,561,248	500,847,928	440,561,248
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,003,391,710	1,762,244,994	2,003,391,710	1,762,244,994
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		641	564	641	564

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 31/03	
		Năm 2019	Năm 2018
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	<i>2,504,239,638</i>	<i>2,202,806,242</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	785,326,983	820,402,262
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(328,849,641)	(512,407,426)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>2,960,716,980</i>	<i>2,510,801,078</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,709,691,731)	1,229,861,732
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	196,468,667	(401,162,423)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	✓ (7,832,106,498)	(10,653,020,522)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,236,658,628	(8,409,986,776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3,500,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(165,900,070)	(114,478,750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(8,313,854,024)</i>	<i>(19,337,985,661)</i>
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ mua bán, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	108,181,818	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,900,000,000	11,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	220,667,823	1,451,949,093
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>11,228,849,641</i>	<i>12,951,949,093</i>
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,806,400,000)	(16,400,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(3,806,400,000)</i>	<i>(16,400,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	(891,404,383)	(6,402,436,568)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,417,133,790	39,692,609,194
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	15,525,729,407	33,290,172,626

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 13 tháng 04 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, vận tải, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát ;

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar) ;

Kinh doanh vận tải hàng hóa

Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm : bã bia ;

Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia ;

Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi ;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 60% vốn điều lệ.

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và không có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh trên cơ sở sau:

-Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

-Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

-Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy

đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	205,830,626	40,761,650
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,319,898,781	3,376,372,140
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	13,000,000,000
Cộng	15,525,729,407	16,417,133,790

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn gốc đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	88,900,000,000	88,900,000,000	99,800,000,000	99,800,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	88,900,000,000	88,900,000,000	99,800,000,000	99,800,000,000
Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng:	88,900,000,000	88,900,000,000	99,800,000,000	99,800,000,000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	1,737,996,731	1,737,996,718
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1,708,462,651	1,708,462,651
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29,534,080	29,534,067
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	1,708,462,651	1,708,462,651
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1,708,462,651	1,708,462,651

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2019	01/01/2019
4. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	167,417,580	532,355,200
Công ty TNHH TM Vật tư và phụ gia công	6,415,200,000	
Công ty CP giải pháp phần mềm doanh nghiệp	267,000,000	267,000,000
Các đối tượng khác	104,500,000	143,000,000
Cộng:	6,954,117,580	942,355,200
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	167,417,580	532,355,200
5. Phải thu khác	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	2,179,815,000	2,452,299,667
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,119,815,000	2,452,299,667
- Phải thu tạm ứng	60,000,000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	2,179,815,000	2,452,299,667
6. Hàng tồn kho		
	31/03/2019	01/01/2019
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>Dự phòng</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	19,663,115
- Công cụ , dụng cụ	1,676,681,771	1,877,314,123
- Hàng hóa	86,296,680	62,469,880
Cộng:	1,762,978,451	1,959,447,118

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	23,242,470,862	531,518,857	21,757,043,909	84,454,545	129,000,000	45,744,488,173
- Thanh lý, nhượng bán	-		435,244,781	-		435,244,781
<i>Số dư cuối năm</i>	23,242,470,862	531,518,857	21,321,799,128	84,454,545	129,000,000	45,309,243,392
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	8,638,847,996	318,785,242	14,829,464,738	84,454,545	76,697,581	23,948,250,102
- Khấu hao trong năm	228,181,611	17,288,475	532,656,897	-	7,200,000	785,326,983
- Thanh lý, nhượng bán			435,244,781			435,244,781
<i>Số dư cuối năm</i>	8,867,029,607	336,073,717	14,926,876,854	84,454,545	83,897,581	24,298,332,304
3. Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	14,603,622,866	212,733,615	6,927,579,171	-	52,302,419	21,796,238,071
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	14,375,441,255	195,445,140	6,394,922,274	-	45,102,419	21,010,911,088

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

9,792,465,745 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	144,648,000	144,648,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	144,648,000	144,648,000
3. Giá trị còn lại		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

144,648,000 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2019	01/01/2019
9. Chi phí trả trước		
a) <i>Ngắn hạn</i>	723,874,241	703,998,560
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	295,454,546	98,750,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	428,419,695	605,248,560
b) <i>Dài hạn</i>	12,871,863,617	15,128,397,926
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7,055,910,002	9,272,880,000
- Tiền thuê đất (*)	5,815,953,615	5,855,517,926
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng:	13,595,737,858	15,832,396,486

(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán				
a) <i>Các khoản phải trả ngắn hạn</i>	2,587,338,760	2,587,338,760	6,607,509,596	6,607,509,596
Công ty TNHH Vật tư nước và Công Nghiệp An Thịnh Phát	585,307,800	585,307,800	430,456,950	430,456,950
Công ty TNHH sản xuất TM & dịch vụ Phúc Lâm Phát		-	943,800,000	943,800,000
Công ty CP xây dựng & TM Cường Đạt		-	635,738,000	635,738,000
Công ty cổ phần XNK & phân phối Phú Thái		-	3,040,424,206	3,040,424,206
Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1,920,199,760	1,920,199,760	1,126,077,040	1,126,077,040
- Phải trả cho đối tượng khác	81,831,200	81,831,200	431,013,400	431,013,400
Cộng:	2,587,338,760	2,587,338,760	6,607,509,596	6,607,509,596
b) <i>Phải trả bên liên quan</i>	1,920,199,760	1,920,199,760	1,126,077,040	1,126,077,040
Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1,920,199,760	1,920,199,760	1,126,077,040	1,126,077,040

	31/03/2019	01/01/2019
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH XNK Tổng hợp một Hà Nội	339,800,000	
TT Hội Nghị 37 Hùng Vương	217,291,274	187,551,274
Công ty CP Đầu tư & XD Minh Thành	194,813,144	676,013,144
Nguyễn Văn Giang	176,090,000	
Các đối tượng khác	289,889,444	482,421,581
Cộng:	1,217,883,862	1,345,985,999

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,512,778,695	588,170,824	924,607,871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	238,821,711	-	238,821,711
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,762,913,180	6,386,825,896	6,177,477,981	2,972,261,095
- Thuế thu nhập cá nhân	172,441,251	638,517,675	810,958,926	-
- Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng:	2,935,354,431	8,779,943,977	7,579,607,731	4,135,690,677
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	262,026,217	262,026,217		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	103,560,574	103,560,574
Cộng:	262,026,217	262,026,217	103,560,574	103,560,574
13. Chi phí phải trả		<u>31/03/2019</u>		<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn		352,003,400		70,000,000
- Chi phí thuê mặt bằng		233,903,400		-
- Các chi phí phải trả khác		118,100,000		70,000,000
Cộng		352,003,400		70,000,000
14. Phải trả khác		<u>31/03/2019</u>		<u>01/01/2019</u>
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		103,772,976		155,734,976
- Bảo hiểm xã hội		2,400,000		-
- Cổ tức phải trả		1,898,169,910		5,704,569,910
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		58,261,150,000		57,523,700,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		23,269,396,767		22,969,234,012
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		22,786,995,092		22,786,995,092
+ Các đối tượng khác		482,401,675		182,238,920
Cộng:		83,534,889,653		86,353,238,898
b) Phải trả bên liên quan				
Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội		22,786,995,092		22,786,995,092
Trong đó: + Thuế tiêu thụ đặc biệt		22,786,995,092		22,786,995,092
+ Cổ tức				0

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước (01/01/2018)	31,230,000,000	820,206,550	13,131,229,549		45,181,436,099
- Lãi trong kỳ trước			29,492,875,200		29,492,875,200
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017			(3,430,000,000)		(3,430,000,000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm			(6,246,000,000)		(6,246,000,000)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2019)	31,230,000,000	820,206,550	32,948,104,749		64,998,311,299
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	31,230,000,000	820,206,550	32,948,104,749		64,998,311,299
- Lãi trong kỳ này			2,003,391,710		2,003,391,710
Số dư cuối kỳ này (31/03/2019)	31,230,000,000	820,206,550	34,951,496,459		67,001,703,009

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám- Ba Đình- Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý I/2019

15. Vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	31/03/2019	01/01/2019
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	31,230,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-
d) Cổ phiếu	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng VN

	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 31/03	
	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,030,600,104	85,087,214,692
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	84,724,686,553	79,421,209,864
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,305,913,551	5,666,004,828
Cộng	94,030,600,104	85,087,214,692
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	80,361,399,400	73,057,963,963
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,472,110,822	5,057,066,439
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
Cộng	87,061,691,833	78,343,212,013
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	220,667,823	512,407,426
Cộng	220,667,823	512,407,426
4. Chi phí tài chính		
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	108,181,818	-
- Các khoản khác	3,650,000	2,350,000
Cộng	111,831,818	2,350,000
6. Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế	372,363	220,000
Cộng	372,363	220,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng VN

	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 31/03	
	Năm 2019	Năm 2018
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,857,803,207	1,999,257,746
Chi phí nhân viên quản lý	387,000,000	552,000,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	12,972,727	6,090,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	97,188,474	163,226,352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	845,543,619	840,846,875
Chi phí khác	515,098,387	437,093,610
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,938,992,704	3,056,476,117
Chi phí nhân viên	1,484,495,700	975,601,500
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	36,644,462	35,188,682
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,200,000	19,426,190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,391,620,042	1,631,659,745
Chi phí khác	19,032,500	394,600,000
Cộng	4,796,795,911	5,055,733,863
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	3,989,318,700	3,504,099,100
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	453,512,661	226,213,014
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,387,783,636	2,232,920,663
Chi phí khấu hao TSCĐ	785,326,983	820,402,262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,347,015,477	2,725,653,264
Chi phí khác	534,130,887	831,693,610
Cộng	11,497,088,344	10,340,981,913

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

183 Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý I/2019

VII. Các thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

			Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Bán hàng		Mối quan hệ	63,275,000	80,238,000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	63,275,000	80,238,000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Bên liên quan	Đổi sản phẩm lỗi		
		Cung cấp dịch vụ		
Mua hàng			81,008,854,600	74,116,135,200
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua bia	78,316,902,800	72,216,264,000
		Thuê mặt bằng	233,903,400	198,342,000
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Mua bia	2,458,048,400	1,701,529,200

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 12 tháng 04 năm 2019

Giám đốc

